

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Báo cáo tài chính

*Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u> | <u>Trang</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 09 - 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 - 11 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 12-142 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03 tháng 01 năm 2017; Đăng ký thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 08 tháng 01 năm 2018.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007).

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2017 là: **438.149.200.000 VND**

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 là: **438.149.200.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu

3. Ngành nghề kinh doanh:

San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất, phân phối khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | | |
|------|-------------------|--------------|
| Ông: | Lê Văn Chung | Chủ tịch |
| Ông: | Lê Xuân Quế | Phó chủ tịch |
| Ông: | Nguyễn Văn Hưng | Phó chủ tịch |
| Ông: | Lê Thanh Thuận | Thành viên |
| Ông: | Trương Vĩnh Thành | Thành viên |
| Ông: | Hồ Mạnh Dũng | Thành viên |
| Ông: | Lê Văn Chính | Thành viên |
| Ông: | Lê Văn Thành | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

| | | | |
|------|----------------|-------------------|----------------------------|
| Ông: | Lê Xuân Quế | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2017 |
| Ông: | Lê Văn Chính | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/01/2017 |
| Ông: | Lê Hoàng Cương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/01/2017 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo):

| | | |
|------|-----------------|-------------------|
| Ông: | Nguyễn Tiến Ngữ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: | Nguyễn Văn Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: | Lê Quốc Mạnh | Phó Tổng Giám đốc |

Bổ nhiệm ngày 27/07/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|----|---------------------|------------|
| Bà | Ngô Thị Tố Ngân | Trưởng ban |
| Bà | Trịnh Thị Ngọc | Ủy viên |
| Bà | Nguyễn Thị Lệ Quyên | Ủy viên |

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Xuân Quế

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Gia Thuận

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



LÊ VĂN CHUNG

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ XUÂN QUÊ



Số: 285/BCKT/TC/2018/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty CP Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản được lập ngày 18 tháng 01 năm 2018, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2018-142-1

Kiểm toán viên



Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 747.889.647.344 | 680.150.818.623 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.01 | 172.698.912.097 | 91.736.486.743 |
| 111 | 1. Tiền | | 86.564.058.537 | 58.401.633.183 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 86.134.853.560 | 33.334.853.560 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | V.02 | 207.313.636.414 | 272.631.636.414 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | | |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | | | |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 207.313.636.414 | 272.631.636.414 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 227.848.564.560 | 273.086.572.865 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.03 | 206.952.941.481 | 161.819.763.905 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 1.231.869.050 | 101.198.468.400 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| 134 | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 135 | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | V.04 | 19.663.754.029 | 10.068.340.560 |
| 137 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | | |
| 139 | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | | | |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.05 | 135.689.030.801 | 42.214.996.609 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 136.727.791.584 | 42.399.346.179 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (1.038.760.783) | (184.349.570) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 4.339.503.472 | 481.125.992 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.11 | 206.869.670 | 481.125.992 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 4.132.633.802 | |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | | |
| 154 | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| 155 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 574.166.384.507 | 415.458.560.995 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 9.180.035.359 | 8.303.915.359 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | | |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | | | |
| 213 | 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | | |
| 214 | 4. Phải thu nội bộ dài hạn | | | |
| 215 | 5. Phải thu về cho vay dài hạn | | | |
| 216 | 6. Phải thu dài hạn khác | V.04 | 9.180.035.359 | 8.303.915.359 |
| 219 | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | | |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 358.036.853.509 | 225.827.577.109 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.07 | 63.197.282.097 | 70.495.204.566 |
| 222 | - Nguyên giá | | 98.723.062.251 | 98.723.062.251 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (35.525.780.154) | (28.227.857.685) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | V.08 | 255.404.096.156 | 115.232.228.223 |
| 225 | - Nguyên giá | | 282.310.750.559 | 129.559.899.450 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (26.906.654.403) | (14.327.671.227) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.09 | 39.435.475.256 | 40.100.144.320 |
| 228 | - Nguyên giá | | 41.663.891.750 | 41.364.820.150 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (2.228.416.494) | (1.264.675.830) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | V.10 | 110.734.765.202 | 115.679.956.502 |
| 231 | - Nguyên giá | | 124.429.500.002 | 124.429.500.002 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (13.694.734.800) | (8.749.543.500) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | V.06 | 4.430.636.364 | |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 4.430.636.364 | |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | V.02 | 91.399.526.754 | 64.345.734.542 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | | |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 6.418.973.891 | 10.418.973.891 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (19.447.137) | (23.239.349) |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 85.000.000.000 | 53.950.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 384.567.319 | 1.301.377.483 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.11 | 384.567.319 | 1.301.377.483 |
| 262 | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | | | |
| 263 | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | | |
| 268 | 4. Tài sản dài hạn khác | | | |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.322.056.031.851 | 1.095.609.379.618 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C . NỢ PHẢI TRẢ | | 846.492.994.042 | 645.410.227.385 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 612.990.691.294 | 462.120.762.082 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.13 | 70.735.887.804 | 27.326.390.386 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 805.794.815 | 2.735.639.979 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.14 | 940.455.990 | 2.728.815.044 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | | |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | | |
| 316 | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | | |
| 317 | 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 318 | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | | |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | V.15 | 1.865.430.161 | 1.691.333.425 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.10 | 536.567.660.991 | 425.563.121.715 |
| 321 | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | | |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 2.075.461.533 | 2.075.461.533 |
| 323 | 13. Quỹ bình ổn giá | | | |
| 324 | 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 233.502.302.748 | 183.289.465.303 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | | | |
| 332 | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | | | |
| 333 | 3. Chi phí phải trả dài hạn | | | |
| 334 | 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | | | |
| 335 | 5. Phải trả nội bộ dài hạn | | | |
| 336 | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | | |
| 337 | 7. Phải trả dài hạn khác | | | |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.10 | 233.502.302.748 | 183.289.465.303 |
| 339 | 9. Trái phiếu chuyển đổi | | | |
| 340 | 10. Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 341 | 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |
| 342 | 12. Dự phòng phải trả dài hạn | | | |
| 343 | 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | | |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | V.16 | 475.563.037.809 | 450.199.152.233 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 475.563.037.809 | 450.199.152.233 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 438.149.200.000 | 381.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 438.149.200.000 | 381.000.000.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | | |
| 413 | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | | |
| 414 | 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | | |
| 415 | 5. Cổ phiếu quỹ (*) | | | |
| 416 | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | |
| 417 | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 5.371.759.661 | 4.150.923.066 |
| 419 | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | 1.220.836.595 | |
| 420 | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1.220.836.595 | |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 29.600.404.958 | 65.048.229.167 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 4.236.519.382 | 40.631.497.266 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 25.363.885.576 | 24.416.731.901 |
| 422 | 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | | | |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | | |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | | |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.322.056.031.851 | 1.095.609.379.618 |

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



LÊ XUÂN QUẾ

Người lập biểu

LƯU TRẦN TẤN

Kế toán trưởng

NGUYỄN GIA THUẬN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------|-----------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.01 | 1.436.018.711.356 | 944.730.309.521 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | VI.02 | 140.692.902 | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.435.878.018.454 | 944.730.309.521 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.03 | 1.348.962.981.179 | 880.739.001.681 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 86.915.037.275 | 63.991.307.840 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.04 | 24.463.356.765 | 16.952.533.260 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.05 | 50.296.726.913 | 30.048.826.319 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 49.162.560.222 | 30.971.070.144 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | VI.06 | 25.651.086.333 | 17.175.733.526 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.06 | 8.078.087.124 | 7.439.831.492 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 27.352.493.670 | 26.279.449.763 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.07 | 4.701.284 | 64.185.616 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.08 | 527.524.684 | 91.622.235 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (522.823.400) | (27.436.619) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 26.829.670.270 | 26.252.013.144 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | VI.10 | 1.465.784.694 | 1.835.281.243 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 25.363.885.576 | 24.416.731.901 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.11 | 665 | 641 |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | 665 | 641 |

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc





LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN

LÊ XUÂN QUẾ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|--|-------------|-------------------|-------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 26.829.670.270 | 26.252.013.144 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | 1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | | 25.785.837.609 | 25.284.587.334 |
| 03 | 2. Các khoản dự phòng | | 850.619.001 | 207.588.919 |
| 04 | 3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 601.828.879 | (4.749.321.233) |
| 05 | 4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (19.981.284.064) | (8.905.454.931) |
| 06 | 5. Chi phí lãi vay | | 49.162.560.222 | 30.971.070.144 |
| 07 | 6. Các khoản điều chỉnh khác | | | |
| | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 83.249.231.917 | 69.060.483.377 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 42.161.800.112 | (75.530.109.211) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (94.328.445.405) | 11.441.435.399 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (105.791.077.450) | 11.284.771.265 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 1.191.066.486 | (1.018.763.241) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | | |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (49.162.560.222) | (30.971.070.144) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2.493.190.326) | (3.507.792.454) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | | |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (125.173.174.888) | (19.241.045.009) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (13.417.000.000) | (2.946.004.439) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | | 8.803.410.842 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (393.083.646.440) | (604.252.018.831) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 427.351.646.440 | 277.670.382.417 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 4.000.000.000 | 38.680.500.000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 19.977.494.481 | 1.169.354.931 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 44.828.494.481 | (280.874.375.080) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|--|-------------|---------------------|-------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | | |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 1.357.157.403.443 | 890.357.717.450 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.170.321.227.504) | (610.371.591.691) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (25.155.897.292) | (17.166.696.429) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | | |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 161.680.278.647 | 262.819.429.330 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 81.335.598.240 | (37.295.990.759) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 91.736.486.743 | 129.487.881.338 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (373.172.886) | (455.403.836) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 172.698.912.097 | 91.736.486.743 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng



LƯU TRẦN TẤN



NGUYỄN GIA THUẬN

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ XUÂN QUẾ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03 tháng 01 năm 2017; Đăng ký thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 08 tháng 01 năm 2018. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007).

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2017 là:

438.149.200.000 VND

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 là: **438.149.200.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu

3. Ngành nghề kinh doanh

San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất, phân phối khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|---------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không tính khấu hao |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

12 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- *Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm, kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo. Theo thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014, hướng dẫn nghị định số 128/2013/NĐ-CP, ngày 26/12/2013, từ ngày 01/01/2016 áp dụng thuế suất 17%, thay cho việc đang áp dụng thuế suất là 20%, tại mục 4 của Điều 19 (Thuế suất ưu đãi) và Điều 20 (Ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế) của thông tư này. Công ty đang áp dụng mức thuế suất 8.5% (50% của 17% là 8.5%), vì còn trong thời kỳ được giảm 50%.

19 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21 . Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 37.530.360 | 24.970.825 |
| - VND | 37.530.360 | 24.970.825 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 86.526.528.177 | 58.376.662.358 |
| - Tiền gửi (VND) | 60.299.780.316 | 19.187.775.818 |
| - Tiền gửi (USD) | 26.226.747.861 | 39.188.886.540 |
| Tiền đang chuyển | | |
| Các khoản tương đương tiền | 86.134.853.560 | 33.334.853.560 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 86.134.853.560 | 33.334.853.560 |
| - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Cộng | 172.698.912.097 | 91.736.486.743 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b1) Ngắn hạn | 207.313.636.414 | 207.313.636.414 | 272.631.636.414 | 272.631.636.414 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 207.313.636.414 | 207.313.636.414 | | |
| b2) Dài hạn | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 | 53.950.000.000 | 53.950.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 | 53.950.000.000 | 53.950.000.000 |
| Cộng | 292.313.636.414 | 292.313.636.414 | 326.581.636.414 | 326.581.636.414 |

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---------------|--------------|----------------|--------------|
| | Giá gốc | Giá hợp lý | Giá gốc | Giá hợp lý |
| Dự phòng | | | | |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 6.418.973.891 | (19.447.137) | 10.418.973.891 | (23.239.349) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 6.418.973.891 | (19.447.137) | 6.418.973.891 | (23.239.349) |
| - Công ty CP Tư vấn và Đầu Tư tài chính (*) | | | 4.000.000.000 | |
| - Công ty CP Nhựt Hồng | | | | |
| Cộng | 6.418.973.891 | (19.447.137) | 10.418.973.891 | (23.239.349) |

(*) Do Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

| | | Đơn vị tính: VND | |
|--|--|------------------------|------------------------|
| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG | | | |
| a) Ngắn hạn | | 206.952.941.481 | 161.819.763.905 |
| + Công ty CP Dầu cá Châu Á | | 162.225.182.840 | 108.731.657.227 |
| + Công ty CP Tập đoàn Sao Mai | | | 13.983.228.165 |
| + XIAMEN C&D COMMODITY TRADING CO.,LTD | | 7.819.425.000 | 12.780.000.000 |
| + Đối tượng khác | | 36.908.333.641 | 26.324.878.513 |
| b) Dài hạn | | | |
| Cộng | | 206.952.941.481 | 161.819.763.905 |

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

| | | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | | Gía trị | Dự phòng | Gía trị | Dự phòng |
| 04 . PHẢI THU KHÁC | | | | | |
| a) Ngắn hạn | | 19.663.754.029 | | 10.068.340.560 | |
| Tạm ứng | | 3.891.187.589 | | 4.717.029.124 | |
| Phải thu khác | | 15.772.566.440 | | 5.351.311.436 | |
| + Cty Cho Thuê TC TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN TP.HCM | | 1.017.754.546 | | | |
| + Cty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN | | 14.156.901.879 | | 4.083.329.092 | |
| + Công ty cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam | | 519.636.591 | | 1.074.419.724 | |
| + Đối tượng khác | | 78.273.424 | | 193.562.620 | |
| b) Dài hạn | | 9.180.035.359 | | 8.303.915.359 | |
| Ký cược, ký quỹ | | 9.180.035.359 | | 8.303.915.359 | |
| Cộng | | 28.843.789.388 | | 18.372.255.919 | |

| | | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------|--|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | | Gía gốc | Dự phòng | Gía gốc | Dự phòng |
| 05 . HÀNG TỒN KHO | | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | | 932.495.692 | | 352.172.472 | |
| - Thành phẩm | | 15.220.766.375 | (1.038.760.783) | 13.408.411.525 | (184.349.570) |
| - Hàng hóa | | 120.574.529.517 | | 28.638.762.182 | |
| Cộng | | 136.727.791.584 | (1.038.760.783) | 42.399.346.179 | (184.349.570) |

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 134.756.535.109
- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá thành phẩm Mỡ cá cao hơn giá bán tại ngày 31/12/2017

06 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--|----------------------|------------|
| Mua sắm | | 67.000.000 | |
| + Hệ thống cân trấu xá và máy hút thổi trấu | | 67.000.000 | |
| Xây dựng cơ bản | | 4.363.636.364 | |
| + Công trình 5 bồn dầu nguyên liệu | | 2.727.272.728 | |
| + Nhà lò hơi | | 1.636.363.636 | |
| Cộng | | 4.430.636.364 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

| 07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH | | | | | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|------------------|----------------|
| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 63.019.541.124 | 31.118.342.945 | 4.461.596.364 | 123.581.818 | | 98.723.062.251 |
| 2. Số tăng trong năm | | 12.723.000.000 | | | | 12.723.000.000 |
| - Mua trong năm | | 12.723.000.000 | | | | 12.723.000.000 |
| - Tặng khác | | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | | 12.723.000.000 | | | | 12.723.000.000 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Nhượng bán, thanh lý | | 12.723.000.000 | | | | 12.723.000.000 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 63.019.541.124 | 31.118.342.945 | 4.461.596.364 | 123.581.818 | | 98.723.062.251 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 21.888.224.260 | 4.518.611.329 | 1.709.181.881 | 111.840.214 | | 28.227.857.685 |
| 2. Khấu hao trong năm | 3.616.995.948 | 3.096.088.668 | 580.715.121 | 4.122.732 | | 7.297.922.469 |
| - Khấu hao trong năm | 3.616.995.948 | 3.096.088.668 | 580.715.121 | 4.122.732 | | 7.297.922.469 |
| - Tặng khác | | | | | | |
| 3. Giảm trong năm | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Nhượng bán, thanh lý | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 25.505.220.208 | 7.614.699.997 | 2.289.897.002 | 115.962.946 | | 35.525.780.154 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 41.131.316.864 | 26.599.731.616 | 2.752.414.483 | 11.741.604 | | 70.495.204.566 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 37.514.320.916 | 23.503.642.948 | 2.171.699.362 | 7.618.872 | | 63.197.282.097 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 12.322.788.809 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.233.781.819 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | TSCĐ vô hình | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|-----------|--------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | 129.090.986.452 | 468.912.998 | | | | 129.559.899.450 |
| 2. Số tăng trong năm | | 152.750.851.109 | | | | | 152.750.851.109 |
| - Thuê tài chính trong năm | | 152.750.851.109 | | | | | 152.750.851.109 |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | | 281.841.837.561 | 468.912.998 | | | | 282.310.750.559 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | 14.243.006.374 | 84.664.853 | | | | 14.327.671.227 |
| 2. Khấu hao trong năm | | 12.500.831.004 | 78.152.172 | | | | 12.578.983.176 |
| - Khấu hao trong năm | | 12.500.831.004 | 78.152.172 | | | | 12.578.983.176 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| 3. Giảm trong năm | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | | 26.743.837.378 | 162.817.025 | | | | 26.906.654.403 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | | 114.847.980.078 | 384.248.145 | | | | 115.232.228.223 |
| 2. Tại ngày cuối năm | | 255.098.000.183 | 306.095.973 | | | | 255.404.096.156 |

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 11.244.142.777 VND

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng thuê tài chính, bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

| 09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH | | | | | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------------------|-----------------|--------------------------|------------------|-------------------|----------------|
| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm vi tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 41.304.820.150 | | | 60.000.000 | | 41.364.820.150 |
| 2. Số tăng trong năm | 299.071.600 | | | | | 299.071.600 |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Tăng khác | 299.071.600 | | | | | 299.071.600 |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Chuyển sang Bất động sản đầu tư | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 41.603.891.750 | | | 60.000.000 | | 41.663.891.750 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 1.204.675.830 | | | 60.000.000 | | 1.264.675.830 |
| 2. Khấu hao trong năm | 963.740.664 | | | | | 963.740.664 |
| - Khấu hao trong năm | 963.740.664 | | | | | 963.740.664 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3. Giảm trong năm | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Chuyển sang Bất động sản đầu tư | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 2.168.416.494 | | | 60.000.000 | | 2.228.416.494 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 40.100.144.320 | | | | | 40.100.144.320 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 39.435.475.256 | | | | | 39.435.475.256 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 60.000.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|-----------------|----------------|----------------|-----------------|
| a) BĐS đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 124.429.500.002 | | | 124.429.500.002 |
| - Quyền sử dụng đất | 17.254.727.273 | | | 17.254.727.273 |
| - Nhà | 107.174.772.729 | | | 107.174.772.729 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 8.749.543.500 | 4.945.191.300 | | 13.694.734.800 |
| - Quyền sử dụng đất | 781.829.466 | 392.211.852 | | 1.174.041.318 |
| - Nhà | 7.967.714.034 | 4.552.979.448 | | 12.520.693.482 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | 115.679.956.502 | | | 110.734.765.202 |
| - Quyền sử dụng đất | 16.472.897.807 | | | 16.080.685.955 |
| - Nhà | 99.207.058.695 | | | 94.654.079.247 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | | | | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 65.505.820.837 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

b) Dài hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Chi phí khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--------------------|----------------------|
| | 206.869.670 | 481.125.992 |
| | 206.869.670 | 481.125.992 |
| | 384.567.319 | 1.301.377.483 |
| | 384.567.319 | 1.301.377.483 |
| Cộng | 591.436.989 | 1.782.503.475 |

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn - VND

Vay ngắn hạn - USD

Cộng

| Giá trị | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|-----------------|-----------------|-----------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| | | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | | Số có khả năng trả nợ |
| 347.549.288.195 | 347.549.288.195 | 936.349.222.048 | 968.487.057.849 | 379.687.123.996 | 379.687.123.996 | |
| 152.098.155.342 | 152.098.155.342 | 310.807.508.421 | 184.006.253.079 | 25.296.900.000 | 25.296.900.000 | |
| 499.647.443.537 | 499.647.443.537 | 1.247.156.730.469 | 1.152.493.310.928 | 404.984.023.996 | 404.984.023.996 | |

b) Vay dài hạn

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

| Giá trị | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | | Số có khả năng trả nợ |
| 105.437.377.629 | 105.437.377.629 | 29.204.925.528 | 134.642.303.157 | 134.642.303.157 | 134.642.303.157 | |
| 105.437.377.629 | 105.437.377.629 | 29.204.925.528 | 134.642.303.157 | 134.642.303.157 | 134.642.303.157 | |



Năm 2017

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|---|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| a) Ngắn hạn | 70.735.887.804 | 70.735.887.804 | 27.326.390.386 | 27.326.390.386 | |
| - Công ty CP Du lịch Đồng Tháp | | | | | |
| - Công ty TNHH Năng lượng Đình Việt | 4.995.300.000 | 4.995.300.000 | 22.842.525.600 | 22.842.525.600 | |
| - DNTN Kinh Doanh, Nông Sản Ba Dũng Đồng Tháp | | | 1.519.592.500 | 1.519.592.500 | |
| - Công ty CP Xuất khẩu Hải sản sạch | 25.125.710.279 | 25.125.710.279 | | | |
| - Công ty TNHH Hòa Thuận Bình Long | 9.213.766.070 | 9.213.766.070 | | | |
| - Desmet Ballestra (SEA) pte. Ltd | 13.868.350.000 | 13.868.350.000 | | | |
| - Đối tượng khác | 17.532.761.455 | 17.532.761.455 | 2.964.272.286 | 2.964.272.286 | |
| b) Dài hạn | | | | | |
| Cộng | 70.735.887.804 | 70.735.887.804 | 27.326.390.386 | 27.326.390.386 | |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|---------------|-----------------------|--------------------------|-------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.826.551.002 | 1.465.784.694 | 2.493.190.326 | 799.145.370 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 90.110.560 | 56.738.076 | 5.538.016 | 141.310.620 |
| Thuế GTGT | 812.153.482 | 15.488.760.337 | 16.300.913.819 | |
| Cộng | 2.728.815.044 | 17.011.283.107 | 18.799.642.161 | 940.455.990 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 1.865.430.161 | 1.691.333.425 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| Kinh phí công đoàn | 168.901.976 | 124.805.240 |
| Bảo hiểm xã hội | 86.528.185 | 86.528.185 |
| Bảo hiểm y tế | | |
| Bảo hiểm thất nghiệp | | |
| Phải trả về cổ phần hóa | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.610.000.000 | 1.480.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| b) Dài hạn | | |
| Cộng | 1.865.430.161 | 1.691.333.425 |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán



895
CÔNG TY
DU LỊCH VÀ
PHÁT TRIỂN
THỦY SẢN
LẤP VÒ
ĐỒNG THÁP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của CSH | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------------|-----------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 381.000.000.000 | | | 2.014.841.448 | 43.835.619.693 | 426.850.461.141 |
| Lãi trong năm trước | | | | | 24.416.731.901 | 24.416.731.901 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | | | | 2.136.081.618 | | 2.136.081.618 |
| Trích quỹ từ lợi nhuận | | | | | (3.204.122.427) | (3.204.122.427) |
| Số dư đầu năm nay | 381.000.000.000 | | | 4.150.923.066 | 65.048.229.167 | 450.199.152.233 |
| Lãi trong năm nay | | | | | 25.363.885.576 | 25.363.885.576 |
| Tăng do trích từ lợi nhuận | 57.149.200.000 | | | 1.220.836.595 | | 58.370.036.595 |
| Trích quỹ từ lợi nhuận | | 1.220.836.595 | 1.220.836.595 | | (3.662.509.785) | (1.220.836.595) |
| Chia cổ tức | | | | | (57.149.200.000) | (57.149.200.000) |
| Số dư cuối năm nay | 438.149.200.000 | 1.220.836.595 | 1.220.836.595 | 5.371.759.661 | 29.600.404.958 | 475.563.037.809 |

Trong kỳ, theo Nghị Quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 16 tháng 04 năm 2017, Công ty tăng vốn từ việc phát hành thêm 5.714.920 cổ phiếu để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối . Ngày 29/12/2017, Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh thông báo về việc cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 1 số 61/2015/GCNCNP-VSD-1 ngày 29/12/2017 do đăng ký chứng khoán bổ sung cho tổ chức đăng ký chứng khoán . Ngày 03 tháng 01 năm 2018, Tổng Giám Đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 02/QĐ-SDGHCM chấp thuận về việc thay đổi niêm yết.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| 16 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Số cuối năm | % | Số đầu năm | % |
|---|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| Vốn góp của công ty mẹ | 347.214.900.000 | 79,25% | 301.926.000.000 | 79,25% |
| Cty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia | 347.214.900.000 | 79,25% | 301.926.000.000 | 79,25% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 90.934.300.000 | 20,75% | 79.074.000.000 | 20,75% |
| Cộng | 438.149.200.000 | 100,00% | 381.000.000.000 | 100,00% |

16 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: | | |
| - Vốn góp đầu năm | 381.000.000.000 | 381.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 57.149.200.000 | |
| - Vốn góp giảm trong năm | | |
| - Vốn góp cuối năm | 438.149.200.000 | 381.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

| 16 . 4. Cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.814.920 | 38.100.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.814.920 | 38.100.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 43.814.920 | 38.100.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 43.814.920 | 38.100.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 43.814.920 | 38.100.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu | | |

| 16 . 5. Các quỹ của công ty: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 5.371.759.661 | 4.150.923.066 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 1.220.836.595 | |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.220.836.595 | |

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| a) Ngoại tệ các loại | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|--------------|--------------|
| - Dollar Mỹ (USD) | 1.157.147,49 | 4.124.884,68 |
| - Bảng Anh (EUR) | | |

b) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|--------------------------|------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng | 1.381.018.711.356 | 900.390.309.521 |
| Doanh thu dịch vụ | 55.000.000.000 | 44.340.000.000 |
| Cộng | 1.436.018.711.356 | 944.730.309.521 |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

| Đối tượng | Mối quan hệ | Năm nay |
|---|-------------|-----------------|
| + Công ty CP ĐT và Phát Triển Đa Quốc Gia | Công ty mẹ | 69.179.000 |
| + Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai | Cổ đông lớn | 459.469.813.190 |

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------|--------------------|-----------|
| Giảm giá hàng bán | 140.692.902 | |
| Cộng | 140.692.902 | |

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.331.270.504.348 | 866.850.015.109 |
| Giá vốn dịch vụ | 16.838.065.618 | 13.704.637.002 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 854.411.213 | 184.349.570 |
| Cộng | 1.348.962.981.179 | 880.739.001.681 |

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 19.981.284.064 | 1.169.354.931 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | | 7.736.100.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 4.482.072.701 | 8.047.078.329 |
| Cộng | 24.463.356.765 | 16.952.533.260 |

05. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 49.162.560.222 | 30.971.070.144 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.137.958.903 | 1.227.893.326 |
| Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (3.792.212) | (2.406.920.348) |
| Chi phí tài chính khác | | 256.783.197 |
| Cộng | 50.296.726.913 | 30.048.826.319 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên, vật liệu | 181.900.000 | 51.055.500 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | | 249.400.000 |
| Chi phí nhân viên | 694.137.664 | 695.988.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.627.928.075 | 15.500.569.154 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 2.147.120.594 | 678.720.872 |
| Cộng | 25.651.086.333 | 17.175.733.526 |

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 4.588.786.230 | 3.755.813.112 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 64.237.679 | 75.611.869 |
| Chi phí khấu hao | 146.304.384 | 140.203.183 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 700.721.785 | 615.673.112 |
| Thuế, phí, lệ phí | 97.965.265 | 166.609.462 |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 2.480.071.781 | 2.685.920.754 |
| Cộng | 8.078.087.124 | 7.439.831.492 |

07 . THU NHẬP KHÁC

| | | |
|----------------|------------------|-------------------|
| Các khoản khác | Năm nay | Năm trước |
| | 4.701.284 | 64.185.616 |
| Cộng | 4.701.284 | 64.185.616 |

08 . CHI PHÍ KHÁC

| | | |
|-------------------|--------------------|-------------------|
| Các khoản bị phạt | Năm nay | Năm trước |
| | 524.524.574 | 90.296.334 |
| Các khoản khác | 3.000.110 | 1.325.901 |
| Cộng | 527.524.684 | 91.622.235 |

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên, vật liệu | Năm nay | Năm trước |
| | 259.819.565.377 | 235.058.172.331 |
| Chi phí nhân công | 10.588.360.590 | 7.552.121.080 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 25.785.837.609 | 12.477.554.606 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.979.504.160 | 4.386.728.173 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.450.202.895 | 4.119.738.021 |
| Cộng | 332.623.470.631 | 263.594.314.211 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 1.465.784.694 | 1.825.340.651 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | | 9.940.592 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.465.784.694 | 1.835.281.243 |

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 25.363.885.576 | 24.416.731.901 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | | |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 38.115.657 | 38.100.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 665 | 641 |

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

| | |
|--|-------------------|
| 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ trong tương lai | Năm nay |
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | 152.750.851.109 |
| 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có | |
| 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | Năm nay |
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 1.357.157.403.443 |
| 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: | Năm nay |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: | 1.170.321.227.504 |

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|---------------|
| Thù lao và tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt | 1.097.398.963 | 1.007.731.688 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-------------|
| Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I | Công ty mẹ |
| Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai | Cổ đông lớn |

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|--|-------------------------------------|-------------------------|
| + Công ty CP Đầu Tư và PT Đa Quốc Gia I.D.I : | | |
| | - Hoàn trả tiền thức ăn | 1.846.076.200 |
| | - Bán bao tử cá | 69.179.000 |
| | - Thuê dây chuyền chiết chai dầu ăn | 1.100.924.000 |
| + Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai | | |
| | - Mua mỡ cá | 46.723.200.000 |
| | - Xuất bán bột cá | 459.469.813.190 |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải trả (VND) |
|--|--|------------------------------|
| + Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai | | |
| | - Mua mỡ cá | 9.980.000 |
| | - Tiền chi hộ bảo hiểm | 86.528.185 |
| + Công ty CP ĐT Và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI | | |
| | - Tiền thuê dây chuyền chiết chai dầu ăn | 1.100.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

| Chi tiêu | Năm nay | | | Năm trước | | |
|--|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------|------------------|
| | Trong nước | Xuất khẩu | Tổng cộng | Trong nước | Xuất khẩu | Tổng cộng |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 862.676.000.148 | 573.202.018.306 | 1.435.878.018.454 | 638.498.285.919 | 306.232.023.602 | 944.730.309.521 |
| Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận | | | | | | |
| Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 862.676.000.148 | 573.202.018.306 | 1.435.878.018.454 | 638.498.285.919 | 306.232.023.602 | 944.730.309.521 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 50.099.912.598 | 36.815.124.677 | 86.915.037.275 | 44.192.690.153 | 19.798.617.687 | 63.991.307.840 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (33.729.173.457) | | | (24.615.565.018) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 53.185.863.818 | | | 39.375.742.822 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 24.463.356.765 | | | 16.952.533.260 |
| Chi phí tài chính | | | (50.296.726.913) | | | (30.048.826.319) |
| Thu nhập khác | | | 4.701.284 | | | 64.185.616 |
| Chi phí khác | | | (527.524.684) | | | (91.622.235) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (1.465.784.694) | | | (1.835.281.243) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | 25.363.885.576 | | | 24.416.731.901 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | 13.417.000.000 | | | 2.946.004.439 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | 27.659.893.859 | | | 12.325.101.027 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Trong nước | Xuất khẩu | Trong nước | Xuất khẩu |
| Tài sản bộ phận | 169.150.504.348 | 39.034.306.183 | 208.184.810.531 | 43.244.660.442 |
| Tài sản không phân bổ | | 1.113.871.221.320 | | 832.591.147.313 |
| Tổng tài sản | 169.150.504.348 | 39.034.306.183 | 219.773.571.863 | 43.244.660.442 |
| Nợ phải trả bộ phận | 56.829.997.917 | 14.743.812.791 | 71.573.810.708 | 680.198.631 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | 774.919.183.334 | 29.381.831.734 | 30.062.030.365 |
| Tổng nợ phải trả | 56.829.997.917 | 14.743.812.791 | 29.381.831.734 | 680.198.631 |

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh, chế biến và xuất khẩu cá, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| Tài sản tài chính | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 172.698.912.097 | | 91.736.486.743 | |
| Phải thu khách hàng | 206.952.941.481 | | 161.819.763.905 | |
| Trả trước cho người bán | 1.231.869.050 | | 101.198.468.400 | |
| Các khoản phải thu khác | 28.843.789.388 | | 18.372.255.919 | |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 207.313.636.414 | | 272.631.636.414 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 91.418.973.891 | (19.447.137) | 64.368.973.891 | (23.239.349) |
| Cộng | 708.460.122.321 | (19.447.137) | 710.127.585.272 | (23.239.349) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

| | Giá trị sổ sách | | | | Đơn vị tính: VND | |
|--------------------------|-----------------|----------|-----------------|-----------------|------------------|--|
| | Giá trị | | Giá trị hợp lý | | | |
| | Số cuối năm | Dự phòng | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| Phải trả cho người bán | 70.735.887.804 | | 27.326.390.386 | 70.735.887.804 | 27.326.390.386 | |
| Người mua trả tiền trước | 805.794.815 | | 2.735.639.979 | 805.794.815 | 2.735.639.979 | |
| Vay và nợ | 770.069.963.739 | | 608.852.587.018 | 770.069.963.739 | 608.852.587.018 | |
| Phải trả người lao động | | | | | | |
| Cổ phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| Các khoản phải trả khác | 1.865.430.161 | | 1.691.333.425 | 1.865.430.161 | 1.691.333.425 | |
| Cộng | 843.477.076.519 | | 640.605.950.808 | 843.477.076.519 | 640.605.950.808 | |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|----------------------------------|---------------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Phải trả cho người bán | 70.735.887.804 | | | 70.735.887.804 |
| Người mua trả tiền trước | 805.794.815 | | | 805.794.815 |
| Vay và nợ | 536.567.660.991 | 233.502.302.748 | | 770.069.963.739 |
| Chi phí phải trả | 1.865.430.161 | | | 1.865.430.161 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 609.974.773.771 | 233.502.302.748 | | 843.477.076.519 |
| Cộng | | | | 843.477.076.519 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Do Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|---------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.157.147,49 | 4.124.884,68 |
| Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác | 1.722.382,32 | 1.758.243,60 |
| Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác | (644.614,32) | (29.938,32) |
| Vay và nợ thuê tài chính | (6.841.237,43) | (1.361.988,73) |
| Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ | (4.606.321,94) | 4.491.201,23 |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

| | Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần | |
|------------------------------------|-------------------------------|-----------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2% | (2.098.525.928) | 2.038.853.141 |
| Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2% | 2.098.525.928 | (2.038.853.141) |

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

| | Số cuối năm |
|---------------------|-----------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 174.000.000.000 |
| Tài sản cố định | 17.141.308.194 |
| Bất động sản đầu tư | 72.116.500.000 |
| Hàng tồn kho | 134.756.535.109 |

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN

LÊ XUÂN QUẾ